TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2023/DS-ST
Ngày: 28-04-2023
V/v *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhàn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Anh Dũng
Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 683/2022/TLST–DS ngày 02 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 03 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 150/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 04 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Đỗ Ngọc A, sinh năm 1979; Địa chỉ thường trú: Phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ: Số 25 đường GS1, khu phố Tây B, phường Đ, thị xã D tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Anh:
1/Bà Phạm Thị H, sinh năm 1998
2/Ông Nguyễn Đại B, sinh năm 1997

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986

Địa chỉ: 25, đường GS 01, khu phố Tây B, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương

- **Bị đơn**: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1987; Địa chỉ: Nhà trọ Ngọc Thủy, đường Nguyễn Văn Lung, tổ 21b, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1989; Địa chỉ: Nhà trọ Ngọc Thủy, đường Nguyễn Văn Lung, tổ 21b, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, ông B có đơn xin vắng mặt; bà T có mặt, ông Q và bà L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải đại diện nguyên đơn bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Đại B trình bày:

Ông A và vợ chồng ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh L là chỗ bạn bè thân thiết. Đến đầu năm 2020, vợ chồng ông Q bà L có hỏi mượn ông A một số tiền lớn để làm ăn kinh doanh và ông A đã đồng ý. Sau nhiều lần chuyển khoản và đưa tiền mặt, tổng số tiền ông A cho vợ chồng ông Q, bà L mượn là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Đến ngày 30/6/2020, ông A yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L viết giấy mượn tiền để làm tin, vì trước đó hai bên chỉ nói miệng với nhau chứ không có giấy tờ gì chứng minh. Trong giấy mượn tiền ngày 30/6/2020, hai bên có thỏa thuận khi nào ông A có nhu cầu lấy lại số tiền đã cho mượn thì báo trước 01 tháng cho ông Q, bà L. Tuy nhiên sau khi hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày ông A yêu cầu ông Q, bà L trả tiền, họ vẫn không chịu trả nợ cho ông A mà liên tục hứa hẹn, viện cớ để trì hoãn.

Đến ngày 06/09/2020, ông A và vợ chồng ông Q, bà L quyết định chuyển từ việc mượn tiền thành việc vay tiền. Theo đó, ông A đã cho vợ chồng ông Q, bà L vay số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); thời hạn vay: 03 tháng, kể từ ngày 06/9/2020 đến ngày 06/12/2020; lãi suất: 1,67%/tháng. Ngoài ra, để làm tin và đảm bảo chắc chắn trả tiền đúng hạn, hai bên còn thống nhất số tiền phạt vi phạm hợp đồng nếu bên vay không trả đủ số tiền vay đúng hạn là: 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

Tuy nhiên đến nay, vợ chồng ông Q bà L vẫn chưa trả số tiền vay và tiền lãi theo như hợp đồng vay được ký kết ngày 06/9/2020 giữa ông Avà vợ chồng ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh L. Nhận thấy, hành vi của vợ chồng ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Thanh L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của bên vay, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông A.

Sau đó, ông Anh có đơn sửa đổi, bổ sung chỉ yêu cầu ông Trần Văn Q có trách nhiệm trả số tiền trên, không yêu cầu bà L có trách nhiệm liên đới.

Nay ông Đỗ Ngọc A làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho ông như sau:

1/ Yêu cầu ông Trần Văn Q trả cho tôi số tiền đã vay là: 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

2/ Yêu cầu ông Trần Văn Q trả số tiền lãi trên nợ gốc trong thời hạn vay kể từ ngày 06/9/2020 đến ngày 06/12/2020 với mức lãi suất 1,67%/tháng, tạm tính là: 3 tháng x 1,67% x 210.000.000 đồng = 10.521.000 đồng (Mười triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

3/ Yêu cầu ông Trần Văn Q trả số tiền lãi nợ gốc quá hạn từ ngày 06/12/2020 đến ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 150% lãi suất vay theo Hợp đồng vay tiền 06/9/2020. Số tiền lãi tạm tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 28/4/2023 là: 210.000.000 x 150% x 1,67% x 28 tháng = 147.294.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng: 367.815.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng)

Ngoài ra, ông A không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

- Theo bản tự khai (ngày 06/7/2022) bị đơn ông Trần Văn Q trình bày: Ông có ký vào giấy mượn tiền ngày 30/6/2020 nhưng trong tâm trạng, tinh thần không thoải mãi chưa thống nhất với số tiền trong giấy vay. Hiện tại ông đang liên hệ với ông A nói chuyện để thống nhất.

Tuy nhiên, phía bị đơn ông Trần Văn Q mặc dù được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án không có lý do. Tòa án đã được tống đạt (niêm yết) hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo hòa giải; Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Q vẫn không đến Tòa án làm việc.

* ***Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Ngọc A trình bày:*** xét vào giấy vay, mượn tiền của ông Đỗ Ngọc A cung cấp, có chữ ký của ông Trần Văn Q ký tên, tại bản tự khai của ông Q cũng thừa nhận có ký tên vào giấy mượn tiền nhưng lại cho rằng không trong tâm trạng thoải mãi nhưng lại không cung cấp được chứng cứ, tài liệu cho Tòa án; cũng không liên hệ Tòa án làm việc mặc dù biết ông A đang khởi kiện tại Tòa, cho thấy ông Q cố tình trốn

tránh, không chịu trả cho ông A. Từ những tài liệu, chứng cứ ông A cung cấp cho Tòa án có đủ cơ sở để Tòa án giải quyết buộc ông Q trả toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh.

Từ đó, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A; buộc ông Quang:

- Trả cho ông A số tiền đã vay là: 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Tiền lãi trên nợ gốc trong thời hạn vay kể từ ngày 06/9/2020 đến ngày 06/12/2020 với mức lãi suất 1,67%/tháng, tạm tính là: 3 tháng x 1,67% x 210.000.000 đồng = 10.521.000 đồng (Mười triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

- Trả số tiền lãi nợ gốc quá hạn từ ngày 06/12/2020 đến ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 150% lãi suất vay theo Hợp đồng vay tiền 06/9/2020. Số tiền lãi tạm tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 28/4/2023 là: 210.000.000 x 150% x 1,67% x 28 tháng = 147.294.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng: **367.815.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng)

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Văn Q phải thanh toán cho ông Đỗ Ngọc A tổng số tiền gốc là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng) và thanh toán tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm; Tổng cộng gốc và lãi: 367.815.000 đồng (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn Q đã được tống đạt hợp lệ (quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và quyết định hoãn phiên tòa) nhưng vắng mặt; Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn đều có đơn xin vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Đỗ Ngọc A khởi kiện ông Trần Văn Q tranh chấp số tiền cho vay và tiền lãi căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản";

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Qua xác minh tại địa phương thì ông Trần Văn Q trước kia có ở trọ tại Nhà trọ Ngọc Thủy, đường Nguyễn Văn Lung, tổ 21b, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nhưng đến khoảng tháng 7.2021 ông Q đã trả phòng không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Sau đó, nguyên đơn cung cấp địa chỉ nơi làm việc của ông Q tại thị xã P, Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thành phố B chuyển hồ sơ cho Tòa án thị xã P, Bà Rịa – Vũng Tàu - ông Q có đến Tòa án nhân dân thị xã P làm việc và có cung cấp "bản tự khai kèm theo đơn trình bày ngày 06/7/2022" ông Q xác định đang sinh sống tại Nhà trọ Ngọc Thủy, đường Nguyễn Văn Lung, tổ 21b, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và đề nghị Tòa án nhân dân B liên hệ với ông theo địa chỉ cung cấp ở trên. Sau đó, Tòa án thị xã P, Bà Rịa – Vũng Tàu chuyển trả hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân B giải quyết. Tòa án nhân dân thành phố B mời ông Q đến làm việc nhưng ông Q vẫn không đến, cho thấy ông Q cố tình trốn tránh, giấu địa chỉ; Như vậy, căn cứ vào tài liệu nguyên đơn cung cấp theo "Hợp đồng cho vay tiền" thể hiện địa chỉ cư trú của ông Q tại Nhà trọ Ngọc Thủy, đường Nguyễn Văn Lung, tổ 21b, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; cùng Bản tự khai, đơn trình bày của ông Q cung cấp để giải quyết. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc A, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện do có quen biết nhau nên ông Đỗ Ngọc A có cho ông Trần Văn Q vay số tiền là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Đến ngày 06/09/2020, ông A và ông Q ký hợp đồng cho vay tiền xác nhận số tiền nợ nêu trên. Theo đó, ông A đã cho ông Q vay số tiền 210.000.000 đồng (hai trăm mười triệu đồng); thời hạn vay: 03 tháng, kể từ ngày 06/9/2020 đến ngày 06/12/2020; lãi suất: 1,67%/tháng.

Phía ông Q có bản tự khai cho rằng: "Tôi có ký vào giấy mượn tiền ngày 30/6/2020 nhưng trong tâm trạng, tinh thần không thoải mãi chưa thống nhất với số tiền trong giấy vay" nhưng ông Q không cung cấp được chứng cứ, tài liệu để chứng minh. Như vậy, căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 30/6/2020 và Hợp đồng cho vay tiền ngày 06/09/2020 giữa ông Đỗ Ngọc A và ông Trần Văn Q ký kết, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc A, buộc ông Trần Văn Q phải trả cho ông Đỗ Ngọc A số tiền gốc 210.000.000 đồng.

*Về lãi suất***:** Nguyên đơn yêu cầu trả số tiền gốc: 210.000.000 đồng; Tiền lãi trên nợ gốc trong thời hạn vay kể từ ngày 06/9/2020 đến ngày 06/12/2020 với mức lãi suất 1,67%/tháng, tạm tính là: 3 tháng x 1,67% x 210.000.000 đồng = 10.521.000 đồng và tiền lãi nợ gốc quá hạn từ ngày 06/12/2020 đến ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử với mức lãi suất 150% lãi suất vay theo Hợp đồng vay tiền 06/9/2020. Số tiền lãi tạm tính từ ngày 06/12/2020 đến ngày 28/4/2023 là: 147.294.000 đồng (Một trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng). Xét thấy, lãi suất của nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận mức lãi của nguyên đơn yêu cầu.

Buộc bị đơn ông Trần Văn Q phải trả cho ông Đỗ Ngọc A tổng số tiền gốc, lãi: **367.815.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng); trong đó, gốc 210.000.000đ; lãi 157.815.000 đồng.

[5]Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết. Ông Trần Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.390.750 đồng.

[6] Lời phát biểu của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Ngọc Anh; Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 463, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227; 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực ngày 15/3/2019;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc A.

Buộc ông Trần Văn Q phải thanh toán cho ông Đỗ Ngọc A tổng số tiền là **367.815.000 đồng** (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng). Trong đó, gốc 210.000.000đ; lãi 157.815.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.390.750 đồng (mười tám triệu ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Hoàn trả lại cho ông Đỗ Ngọc A số tiền 11.558.000 đồng (mười một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001578 ngày 07/6/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Ngọc A; ông Trần Văn Q; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. B (02);
- Chi cục THADS TP. B (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP (03).

Nguyễn Trần Nhàn